

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Thành viên
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Bích Thuỷ	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên
Ông Phan Văn Nam	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Giám đốc điều hành
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó giám đốc nhà máy
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Hà Quang Tuấn - Chủ tịch HĐQT

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Ông Hà Quang Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 0608/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.



TRẦN THỊ THANH TÚ

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 3372-2025-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
QUỐC TẾ**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 1329-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.175.666.349	374.550.221.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	11.533.359.957	3.398.880.697
1. Tiền	111		11.533.359.957	3.398.880.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.12	10.800.000	20.910.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(121.800.000)	(111.690.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.580.165.300	109.323.669.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	63.282.304.102	89.384.398.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	21.366.633.990	24.334.692.460
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.027.226.796	8.896.270.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(10.095.999.588)	(13.291.692.508)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	291.308.975.473	253.674.092.437
1. Hàng tồn kho	141		291.308.975.473	253.674.092.437
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.742.365.619	8.132.669.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	477.309.792	1.405.654.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.900.257	4.043.742.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	3.130.155.570	2.683.272.660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.240.011.184	308.753.109.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	102.699.288.973
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	101.512.289.733
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.186.999.240
II. Tài sản cố định	220		176.777.673.850	119.046.342.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	176.119.941.267	107.788.724.994
- Nguyên giá	222		363.790.552.016	281.694.231.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.670.610.749)	(173.905.506.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	-	10.438.222.203
- Nguyên giá	225		-	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(4.322.365.645)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	657.732.583	819.395.599
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.668.642.269)	(1.506.979.253)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.400.702.742	57.722.138.149
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	15.400.702.742	57.722.138.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	27.000.000.000	27.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.061.634.592	2.285.339.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.061.634.592	2.285.339.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		605.415.677.533	683.303.331.057

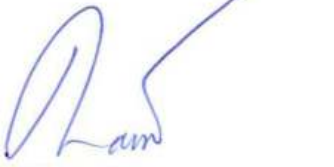
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.736.651.937	237.211.574.096
I. Nợ ngắn hạn	310		129.736.651.937	237.211.574.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	43.135.544.851	78.575.306.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	5.076.272.716	2.060.306.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	6.050.948.871	10.939.034.494
4. Phải trả người lao động	314		6.130.416.286	5.764.301.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	39.753.857.504	34.146.981.355
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	9.379.611.709	26.121.007.868
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	20.210.000.000	79.604.636.233
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475.679.025.596	446.091.756.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	475.679.025.596	446.091.756.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.000.000.000	444.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444.000.000.000	444.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.267.500.000	4.267.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.433.820.685	(7.153.447.950)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.153.447.950)	(40.790.415.414)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.587.268.635	33.636.967.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		605.415.677.533	683.303.331.057



Người lập biểu
Phạm Thị Hoà



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	722.936.438.552	704.055.662.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	5.2	8.538.552.886	5.246.342.656
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		714.397.885.666	698.809.320.244
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	601.943.744.879	579.189.441.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		112.454.140.787	119.619.878.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.758.198.444	3.486.019.585
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.578.904.967	7.616.466.090
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.436.459.043	7.449.180.581
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	68.888.845.608	62.627.870.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	8.632.806.599	12.650.492.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		32.111.782.057	40.211.069.318
11. Thu nhập khác	31	5.8	7.368.715.437	6.229.928.607
12. Chi phí khác	32	5.9	1.997.582.371	2.329.552.320
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.371.133.066	3.900.376.287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.482.915.123	44.111.445.605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	7.895.646.488	10.474.478.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.587.268.635	33.636.967.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	666	1.052

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		37.482.915.123	44.111.445.605
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	2		15.011.217.658	7.584.057.036
- Các khoản dự phòng	3		(3.195.692.920)	1.189.239.588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(280.212)	(15.729.027)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.706.703.618)	(6.701.655)
- Chi phí lãi vay	6		5.436.459.043	7.449.180.581
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		53.027.915.074	60.311.492.128
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		142.100.444.764	(32.807.707.527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.634.883.036)	(22.809.913.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.251.276.026)	4.820.999.276
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		152.049.623	(2.345.478.949)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.110.000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(167.338.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.839.680.024)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.564.680.375	7.002.053.056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(72.742.548.712)	(103.987.221.758)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.700.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.703.618	6.701.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.035.845.094)	(103.980.520.103)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	99.670.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		76.013.355.000	50.012.508.651
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.407.991.233)	(49.917.227.050)
4. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		-	(2.565.207.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.394.636.233)	97.200.073.852

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		8.134.199.048	221.606.805
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.398.880.697	3.177.279.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		280.212	(6.052)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		11.533.359.957	3.398.880.697

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 444.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần là 44.400.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 419 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 390 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên chi nhánh/Nhà máy	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Nhà máy chế biến sữa Hà Nội	Thôn Gia trung - xã Quang minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Hà Nội (tại Hồ Chí Minh)	Phòng 201 Lầu 2 Toà Nhà Saigon House 386-388 Hoàng Diệu P.05, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)
Nhà máy chế biến thực phẩm Hà Nội - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Xóm bãi, xã Uy Nỗ, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Hà Nội	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Hà Nội (tại Bình Dương)	Đường số 1, KCN Dệt May Bình An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên [thời gian hữu dụng ước tính (nếu tính theo năm) cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị	<u>Số năm</u> 5 - 15 năm
---------------------	-----------------------------

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng đối với các sản phẩm bất động sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu bán hàng ghi nhận trong kỳ.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt [hoặc Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền Cổ đông] .

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.500.375.481	383.790.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.032.984.476	3.015.090.325
	11.533.359.957	3.398.880.697

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.785.596.075	1.494.425.124
Công ty TNHH Thanh An	2.412.237.160	11.476.219.270
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	5.606.742.927	4.598.442.689
Công ty TNHH Dinh dưỡng quốc tế ION	6.160.648.360	16.033.178.009
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu SACOFOOD	5.303.772.510	13.198.702.166
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty TNHH Chăm sóc sức khỏe Châu Âu	13.735.423.731	-
Công ty CP DP Medibest	927.380.100	7.463.436.788
Công ty TNHH Balactan Việt Nam	1.039.671.946	3.324.938.779
Công ty CP Dược quốc tế AMM-Germany	3.932.546.159	-
Phải thu các khách hàng khác	18.012.357.147	27.429.127.264
	63.282.304.102	89.384.398.076
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	1.785.596.075	1.494.425.124

4.3. Trả trước cho người bán

4.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đào Quang Hiếu	1.763.919.187	3.193.919.187
Công ty cổ phần kiến trúc Kinh Đô	1.405.435.000	1.405.435.000
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	7.418.790.325	10.318.790.325
Công ty cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát	2.387.441.000	1.664.861.000
Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và xây dựng Ý Tưởng	1.069.068.000	1.069.068.000
Trả trước cho người bán khác	7.321.980.478	6.682.618.948
	21.366.633.990	24.334.692.460
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	1.454.134.797	-

4.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	-	36.497.289.733
Công ty TNHH Việt Phát	-	65.015.000.000
	-	101.512.289.733

4.4. Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	271.218.373	7.336.002.800
Phải thu khác ngắn hạn	1.756.008.423	1.560.268.183
	2.027.226.796	8.896.270.983
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	63.271.313	1.508.813.385

4.4.1 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	-	1.186.999.240
	-	1.186.999.240

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Thời gian quá hạn VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.					
Công nợ phải thu khách hàng	7.883.589.470	7.881.069.588	13.431.909.234	11.098.923.658	
- Công ty CP Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	Trên 3 năm
- Hộ kinh doanh cá thể Vũ Gia	-	-	1.935.900.565	1.355.130.396	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
- Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	-	-	3.496.031.208	1.748.015.604	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
- Các khách hàng khác	3.517.661.483	3.515.141.601	3.634.049.474	3.634.049.474	Từ 1 năm trở lên
Công nợ phải thu khác	866.454.992	866.454.992	866.454.992	866.454.992	Trên 3 năm
Công nợ ứng trước cho người bán	1.348.475.008	1.348.475.008	1.333.955.008	1.326.313.858	Từ 2 năm trở lên
	10.098.519.470	10.095.999.588	15.632.319.234	13.291.692.508	

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	127.400.108.853	-	92.539.528.140	-
Công cụ dụng cụ	150.584.288	-	174.854.602	-
Chi phí SXKD dở dang	476.373.488	-	38.912.636	-
Thành phẩm	162.899.489.864	-	160.920.797.059	-
Hàng hóa	382.418.980	-	-	-
	291.308.975.473	-	253.674.092.437	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thấp chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ khác	477.309.792	1.405.654.674
	477.309.792	1.405.654.674

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.061.634.592	2.285.339.333
	3.061.634.592	2.285.339.333

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	-	50.287.589.746
Xây dựng cơ bản dở dang	15.400.702.742	7.434.548.403
- Cải tạo phòng rót và phòng chế biến sữa chua ăn	2.790.598.182	2.890.214.542
- Dự án trồng cỏ nuôi bò	326.465.670	243.463.818
- Dự án nhà máy chế biến sữa GD2	12.283.638.890	4.300.870.043
	15.400.702.742	57.722.138.149

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	38.871.261.167	232.460.443.191	8.817.188.594	1.509.463.149	35.875.000	281.694.231.101
Tăng trong năm	1.318.960.000	81.014.183.730	697.745.185	149.882.000	-	83.180.770.915
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	56.486.796.941	-	-	-	56.486.796.941
- Mua trong năm	1.318.960.000	13.944.543.894	697.745.185	149.882.000	-	16.111.131.079
- Tăng khác	-	10.582.842.895	-	-	-	10.582.842.895
Giảm trong năm	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
Số cuối năm	40.190.221.167	312.390.176.921	9.514.933.779	1.659.345.149	35.875.000	363.790.552.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	32.076.180.732	135.257.477.688	5.329.787.274	1.206.185.413	35.875.000	173.905.506.107
Tăng trong năm	865.886.566	13.420.551.024	472.077.349	91.039.703	-	14.849.554.642
- Khấu hao trong năm	865.886.566	13.420.551.024	472.077.349	91.039.703	-	14.849.554.642
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
Số cuối năm	32.942.067.298	147.593.578.712	5.801.864.623	1.297.225.116	35.875.000	187.670.610.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	6.795.080.435	97.202.965.503	3.487.401.320	303.277.736	-	107.788.724.994
- Tại ngày cuối năm	7.248.153.869	164.796.598.209	3.713.069.156	362.120.033	-	176.119.941.267

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty là 38.990.776.852 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 38.990.776.852 VND).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2024 là 144.578.097.552 VND, tại 01 tháng 01 năm 2024 là 114.101.758.609 VND).

4.10. Tài sản thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	14.760.587.848	14.760.587.848
Giảm trong năm	(14.760.587.848)	(14.760.587.848)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14.760.587.848)	(14.760.587.848)
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	4.322.365.645	4.322.365.645
Tăng trong năm	5.290.533	5.290.533
- Khấu hao trong năm	5.290.533	5.290.533
Giảm trong năm	(4.327.656.178)	(4.327.656.178)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.327.656.178)	(4.327.656.178)
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	10.438.222.203	10.438.222.203
- Tại ngày cuối năm	-	-

Tài sản thuê tài chính là các máy móc thiết bị thuê của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00031-000 ngày 30/03/2018 và Thông báo giá mua số 2018-00031-001 ngày 26/12/2018. Ngày 03/01/2024, Công ty CP Sửa Hà Nội và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam đã thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính. Theo Hợp đồng, Công ty CP Sửa Hà Nội đã mua lại tài sản với tổng số tiền là 1.294.666.158 VND.

4.11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Số cuối năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	33.412.943	1.473.566.310	1.506.979.253
Tăng trong năm	-	161.663.016	161.663.016
- Khấu hao trong năm	-	161.663.016	161.663.016
Số cuối năm	33.412.943	1.635.229.326	1.668.642.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	-	819.395.599	819.395.599
- Tại ngày cuối năm	-	657.732.583	657.732.583

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 476.338.943 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 476.338.943 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty CP Sông Đà 9 (1)	132.600.000	(121.800.000)	10.800.000	132.600.000
Đầu tư vào đơn vị khác	27.000.000.000	-	(i)	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	27.000.000.000	-	(i)	27.000.000.000
	27.132.600.000	(121.800.000)	10.800.000	27.132.600.000
				20.910.000

(1) Đây là chứng khoán niêm yết trên sàn HNX. Tại ngày 31/12/2024, Công ty CP Sữa Hà Nội đang nắm giữ 900 cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch 31/12/2024 là 12.000 đồng/CP

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	Số 5, Cao Đức Lán, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	18,00%	18,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HẠ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.13. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Máy Móc Thiết Bị Hàng Châu ZHONGYA	1.865.800.453	1.865.800.453	1.783.577.005	1.783.577.005
Công ty CP Hoà Chất Á Châu	2.996.922.485	2.996.922.485	1.956.689.296	1.956.689.296
Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	1.747.364.001	1.747.364.001	-	-
Công ty Tân Thành Đồng TNHH	1.779.106.618	1.779.106.618	1.435.600.499	1.435.600.499
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	5.269.546.840	5.269.546.840	5.692.467.190	5.692.467.190
Công ty CP tetrapak Việt Nam	10.944.574.907	10.944.574.907	-	-
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Hoàng Lâm	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125
Các đối tượng khác	16.330.575.422	16.330.575.422	65.505.317.982	65.505.317.982
	43.135.544.851	43.135.544.851	78.575.306.097	78.575.306.097

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)

-	-	2.468.265.203	2.468.265.203
---	---	---------------	---------------

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
HKD Bùi Thị Hương	275.679.877	-
HKD Đỗ Tuấn Linh	294.843.946	-
Công ty cổ phần dinh dưỡng Y Học BFF	1.178.166.717	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và dinh dưỡng quốc tế Be Milk	303.541.608	303.541.608
Công ty cổ phần dinh dưỡng dược Fidimilk	497.818.974	-
Công ty cổ phần quốc tế Dược Phẩm HaDu	1.499.446.498	-
Người mua trả tiền trước khác	1.026.775.096	1.756.764.822
	5.076.272.716	2.060.306.430

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	2.425.217.447	5.203.660.882	5.908.599.005	-	3.130.155.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.474.478.141	-	7.895.646.488	12.839.680.024	5.530.444.605	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.055.213	1.219.950.473	457.215.013	504.680.247	-
Thuế tài nguyên	19.657.779	-	37.425.840	41.259.600	15.824.019	-
Tiền thuế đất	11.075	-	254.663.229	254.674.304	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	444.887.499	-	51.536.312	496.423.811	-	-
	10.939.034.494	2.683.272.660	14.665.883.224	20.000.851.757	6.050.948.871	3.130.155.570

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	36.651.232.812	31.216.773.769
Chiết khấu thương mại, vận chuyển	2.822.624.692	2.650.207.586
Các khoản chi phí phải trả khác	280.000.000	280.000.000
	39.753.857.504	34.146.981.355

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2.886.767.272	2.041.230.958
Bảo hiểm xã hội	-	9.595.191.289
Bảo hiểm y tế	-	117.627.237
Bảo hiểm thất nghiệp	-	51.966.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.492.844.437	14.314.991.764
- Bảo hiểm xã hội tỉnh	-	8.722.500.709
- Chiết khấu thương mại	-	549.015.500
- Chương trình trung bày	1.728.269.678	462.607.523
- Khoản phải trả, phải nộp khác	4.764.574.759	4.580.868.032
	9.379.611.709	26.121.007.868
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	1.137.700.114	875.100.018

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	79.604.636.233	79.604.636.233	76.013.355.000	135.407.991.233	20.210.000.000	20.210.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.087.491.233	56.087.491.233	-	56.087.491.233	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	21.598.698.356	21.598.698.356	-	21.598.698.356	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh SGD NHNT VN	31.377.481.731	31.377.481.731	-	31.377.481.731	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sờ Giao dịch	3.111.311.146	3.111.311.146	-	3.111.311.146	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	23.517.145.000	23.517.145.000	76.013.355.000	79.320.500.000	20.210.000.000	20.210.000.000
- Phạm Tùng Lâm (1)	4.057.145.000	4.057.145.000	4.013.355.000	8.070.500.000	-	-
- Hà Quang Tuấn (2)	13.460.000.000	13.460.000.000	72.000.000.000	65.250.000.000	20.210.000.000	20.210.000.000
- Vũ Thị Hương Thủy (3)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	79.604.636.233	79.604.636.233	76.013.355.000	135.407.991.233	20.210.000.000	20.210.000.000
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	19.460.000.000	19.460.000.000			20.210.000.000	20.210.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay và nợ ngắn hạn:

(1) Vay ông Phạm Tùng Lâm theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/01/2018, số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh, thời hạn vay không xác định thời hạn, lãi suất vay 0%, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty. Hình thức bảo đảm là tin chấp.

(2) Vay ông Hà Quang Tuấn theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018, số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh, thời hạn vay không xác định thời hạn, lãi suất vay 0%, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty. Hình thức bảo đảm là tin chấp.

(3) Vay bà Vũ Thị Hương Thủy theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/03/2021, số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh, thời hạn vay không xác định thời hạn, lãi suất vay 0%, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty. Hình thức bảo đảm là tin chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)	168.784.789.497
Tăng trong năm trước	244.000.000.000	(330.000.000)	-	33.636.967.464	33.306.967.464
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	33.636.967.464	33.636.967.464
- Phát hành riêng lẻ để huy động vốn	100.000.000.000	-	-	-	-
- Phát hành riêng lẻ để hoán đổi công nợ	144.000.000.000	-	-	-	-
- Chi phí phát hành	-	(330.000.000)	-	-	(330.000.000)
Số dư cuối năm trước	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	202.091.756.961
Số dư đầu năm nay	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	446.091.756.961
Tăng trong năm	-	-	-	29.587.268.635	29.587.268.635
- Lãi trong năm	-	-	-	29.587.268.635	29.587.268.635
Số dư cuối năm nay	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	22.433.820.685	475.679.025.596

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Hà Quang Tuấn	140.750.000.000	31,70%	140.750.000.000	31,70%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	0,00%	55.500.000.000	12,50%
Ông Hoàng Văn Thuật	-	0,00%	107.119.000.000	24,13%
Ông Phùng Văn Chung	62.833.000.000	14,15%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Mạc	85.197.000.000	19,19%	-	0,00%
Các cổ đông khác	155.220.000.000	34,96%	140.631.000.000	31,67%
	444.000.000.000	100,00%	444.000.000.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	444.000.000.000	444.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	444.000.000.000	444.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.400.000	44.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	43.304,98	4,75

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	660.769.759.556	626.434.580.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.970.121.866	77.338.720.154
Doanh thu khác	196.557.130	282.362.198
	722.936.438.552	704.055.662.900

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	5.612.020.521	5.238.308.859
Giảm giá hàng bán	2.926.280.799	-
Hàng bán bị trả lại	251.566	8.033.797
	8.538.552.886	5.246.342.656

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	575.039.881.094	543.470.533.265
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.810.868.485	35.718.908.334
Giá vốn hoạt động khác	92.995.300	-
	601.943.744.879	579.189.441.599

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.703.618	6.701.655
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	100.785.025
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	15.729.027
Chiết khấu thanh toán	3.741.720.691	3.362.803.878
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.774.135	-
	3.758.198.444	3.486.019.585

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.436.459.043	7.281.842.444
Lãi thuê tài chính	-	167.338.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	320.241.268	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	280.212	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	10.110.000	(4.335.000)
Chiết khấu thanh toán	811.814.444	171.620.509
	6.578.904.967	7.616.466.090

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	53.280.296.668	51.968.224.410
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	815.346.060	561.261.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.999.525	148.197.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.613.081.129	6.495.775.173
Chi phí khác bằng tiền	4.929.122.226	3.454.412.021
	68.888.845.608	62.627.870.476

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.206.336.000	5.704.258.597
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	242.232.889	1.060.807.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.933.587	14.598.925
Thuế, phí và lệ phí	338.791.817	281.534.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.360.323.221	3.370.157.081
Chi phí khác bằng tiền	651.882.005	1.025.561.739
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(3.195.692.920)	1.193.574.588
	8.632.806.599	12.650.492.346

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý máy móc thiết bị	1.700.000.000	1.090.215.038
Chiết khấu	3.629.657.882	-
Thu nhập khác	2.039.057.555	5.139.713.569
	7.368.715.437	6.229.928.607

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.947.256.124	2.077.890.604
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	800.000	-
Chi phí khác	49.526.247	251.661.716
	1.997.582.371	2.329.552.320

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	7.895.646.488	10.474.478.141
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.895.646.488	10.474.478.141

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.482.915.123	44.111.445.605
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.995.317.318	2.079.890.604
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	1.995.317.318	2.079.890.604
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+) <i> Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	-
+) <i> Các khoản khác</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	39.478.232.441	46.191.336.209
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	39.478.232.441	46.191.336.209
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	7.895.646.488	9.238.267.242
Điều chỉnh bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	1.236.210.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	7.895.646.488	10.474.478.141

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	29.587.268.635	33.636.967.464
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.587.268.635	33.636.967.464
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	44.400.000	31.966.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	666	1.052

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	537.512.844.387	495.986.310.267
Chi phí nhân công	94.251.931.000	88.997.578.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.016.508.191	8.568.096.216
Thuế, phí và lệ phí	540.564.886	310.662.663
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(3.195.692.920)	1.193.574.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.178.950.200	64.607.355.181
Chi phí khác bằng tiền	1.008.886.959	4.501.522.040
	724.313.992.703	664.165.099.856

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	11.533.359.957	3.398.880.697	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.213.531.310	86.175.975.791	-	-
Đầu tư ngắn hạn	10.800.000	20.910.000	-	-
Đầu tư dài hạn	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-
	93.757.691.267	116.595.766.488	-	-

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	52.515.156.560	104.696.313.965	-	-
Chi phí phải trả	39.753.857.504	34.146.981.355	-	-
Vay và nợ	20.210.000.000	79.604.636.233	-	-
	112.479.014.064	218.447.931.553	-	-

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	11.533.359.957	-	-	11.533.359.957
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.213.531.310	-	-	55.213.531.310
Đầu tư ngắn hạn	10.800.000	-	-	10.800.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
	66.757.691.267	-	27.000.000.000	93.757.691.267
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	52.515.156.560	-	-	52.515.156.560
Chi phí phải trả	39.753.857.504	-	-	39.753.857.504
Vay và nợ	20.210.000.000	-	-	20.210.000.000
	112.479.014.064	-	-	112.479.014.064
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	3.398.880.697	-	-	3.398.880.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.988.976.551	1.186.999.240	-	86.175.975.791
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	20.910.000	-	-	20.910.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
	88.408.767.248	1.186.999.240	27.000.000.000	116.595.766.488
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	104.696.313.965	-	-	104.696.313.965
Chi phí phải trả	34.146.981.355	-	-	34.146.981.355
Vay và nợ	79.604.636.233	-	-	79.604.636.233
	218.447.931.553	-	-	218.447.931.553

Hội đồng quản trị đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Chức danh		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Đào Bích Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Phan Văn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ban Giám đốc			
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Giám đốc điều hành	1.435.741.000	1.040.724.000
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy	700.177.000	594.599.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng	532.059.000	473.932.000
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó Giám đốc nhà máy	375.679.000	324.364.000
		3.847.656.000	3.237.619.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hà Quang Tuấn	Thu tiền vay	72.000.000.000	26.997.067.642
	Thanh toán nợ vay	65.250.000.000	14.100.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Tạm ứng	1.687.500.000	263.500.000
	Hoàn ứng	3.052.502.062	455.552.000
Ông Phan Văn Nam	Tạm ứng	1.301.000	107.557.000
	Hoàn ứng	11.301.000	118.557.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thu tiền vay	-	6.000.000.000
	Thanh toán nợ vay	6.000.000.000	4.000.000.000
	Tạm ứng	10.000.000	-
	Hoàn ứng	-	240.972.156

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	63.271.313	1.508.813.385
Ông Ngô Kim Sơn	53.271.313	1.418.273.375
Ông Phan Văn Nam	-	10.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	-	80.540.010
Bà Vũ Thị Hương Thủy	10.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.137.700.114	875.100.018
Ông Hà Quang Tuấn	370.000.000	410.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	184.300.114	124.300.018
Bà Đào Bích Thủy	110.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	70.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	162.600.000	100.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	176.800.000	116.800.000
Ông Phan Văn Nam	64.000.000	40.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.210.000.000	19.460.000.000
Ông Hà Quang Tuấn	20.210.000.000	13.460.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	-	6.000.000.000
	24.650.702.299	25.806.603.730

7.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Hà Nội	Cùng Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	3.137.752.633	4.210.774.512
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	837.771.584	1.126.076.859

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.785.596.075	1.494.425.124
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.785.596.075	1.494.425.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.454.134.797	-
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.454.134.797	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	2.468.265.203
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	2.468.265.203

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp như sau:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.896.270.983	8.896.879.710
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.121.007.868	26.121.616.595
b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	7.584.057.036	(3.355.365.710)

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỮA HÀ
NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SỮA HÀ NỘI
DN: C=VN, L="Km 9, đường Bắc Thăng
Lơng, Nội Bài, Khu Công Nghiệp Quang
Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101218588, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA
HÀ NỘI, E=hoa.pt@hanoimilk.com,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-28 11:23:30